

Số: 144/BCKT-TC/AVA.NV5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần May Bình Minh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần May Bình Minh, được lập ngày 15/02/2025, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần May Bình Minh tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này vào ngày 06/3/2024.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**



Nguyễn Việt Long
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số
0692-2023-126-1
Hà Nội, ngày 24 tháng 2 năm 2025



Bùi Xuân Nguyên
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số
4029-2023-126-1

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		110.968.220.994	99.960.557.124
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	19.154.911.891	12.093.331.210
1. Tiền	111		10.369.911.891	6.593.331.210
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.785.000.000	5.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	20.020.000.000	22.927.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		20.020.000.000	22.927.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.608.414.391	28.978.683.302
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	19.811.658.957	28.147.718.439
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		288.261.676	473.025.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	508.493.758	357.939.863
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	45.156.721.479	34.200.655.246
1. Hàng tồn kho	141		45.156.721.479	34.414.021.282
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(213.366.036)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.028.173.233	1.760.887.366
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	48.006.000	154.772.310
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.980.167.233	1.606.115.056
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		67.498.628.752	70.559.284.489
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		388.249.920	388.249.920
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	388.249.920	388.249.920
II. Tài sản cố định	220		28.743.093.812	30.678.698.549
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	19.162.146.860	20.736.206.429
- Nguyên giá	222		91.290.828.830	105.776.099.690
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(72.128.681.970)	(85.039.893.261)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	9.580.946.952	9.942.492.120
- Nguyên giá	228		17.777.070.340	17.777.070.340
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8.196.123.388)	(7.834.578.220)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	15.583.656.615	15.658.055.158
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		15.583.656.615	15.658.055.158
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	623.441.122	686.759.987
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		700.000.000	700.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(76.558.878)	(13.240.013)
V. Tài sản dài hạn khác	260		22.160.187.283	23.147.520.875
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	22.160.187.283	23.147.520.875
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		178.466.849.746	170.519.841.613

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		63.442.956.247	59.415.641.567
I. Nợ ngắn hạn	310		61.242.991.247	57.215.676.567
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	22.653.990.277	20.091.303.194
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	3.290.485.548	2.918.561.406
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	824.431.009	1.282.981.059
4. Phải trả người lao động	314		27.483.878.037	25.074.522.460
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	868.977.866	1.045.062.838
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	4.261.430.630	3.587.918.153
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	-	1.288.985.783
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.859.797.880	1.926.341.674
II. Nợ dài hạn	330		2.199.965.000	2.199.965.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	2.199.965.000	2.199.965.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		115.023.893.499	111.104.200.046
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	115.023.893.499	111.104.200.046
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		52.920.000.000	52.920.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		52.920.000.000	52.920.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		48.970.452.434	45.426.723.924
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.133.441.065	12.757.476.122
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.133.441.065	12.757.476.122
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		178.466.849.746	170.519.841.613

Người lập biểu

Trần Thị Đoan

Kế toán trưởng

Trần Thị Đoan

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 2 năm 2025

Tổng Giám đốc



Võ Quốc Hào

Mẫu số B 02 - DN

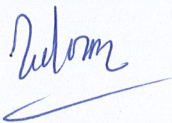
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

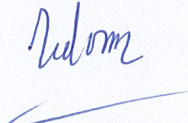
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	275.980.198.004	295.724.897.278
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		275.980.198.004	295.724.897.278
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	226.405.394.994	246.122.498.085
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		49.574.803.010	49.602.399.193
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.231.568.922	4.541.110.122
6. Chi phí tài chính	22	VI.4	520.638.840	814.349.818
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		136.158.555	184.788.942
7. Chi phí bán hàng	25	VI.5	7.449.805.124	7.862.851.389
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	28.806.451.168	29.312.864.872
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		16.029.476.800	16.153.443.236
10. Thu nhập khác	31	VI.6	554.954.546	-
11. Chi phí khác	32	VI.7	138.840.877	-
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		416.113.669	-
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		16.445.590.469	16.153.443.236
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	3.312.149.404	3.395.967.114
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		13.133.441.065	12.757.476.122
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10	2.234	2.170
17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	VI.11	2.234	2.170

Người lập biểu



Trần Thị Đoan

Kế toán trưởng



Trần Thị Đoan

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 2 năm 2025

Tổng Giám đốc



Võ Quốc Hào

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2024

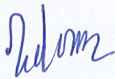
Đơn vị tính: VND
Năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		16.445.590.469	16.153.443.236
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.190.396.245	2.880.044.770
- Các khoản dự phòng	03		(150.047.171)	226.606.049
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(408.493.427)	(389.700.226)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.019.934.329)	(3.539.635.997)
- Chi phí lãi vay	06		136.158.555	184.788.942
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		16.193.670.342	15.515.546.774
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4.173.412.967	4.418.767.406
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(10.742.700.197)	13.494.497.912
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		5.443.410.725	(6.095.441.148)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.094.099.902	(22.523.029.765)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(136.158.555)	(184.788.942)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.783.695.401)	(2.855.546.663)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		220.090.500	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.562.381.906)	(3.834.209.479)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10.899.748.377	(2.064.203.905)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.160.511.484)	(26.818.710.098)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		554.954.546	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác	23		(33.610.000.000)	(66.735.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		36.517.000.000	79.208.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		2.268.187.198	3.539.635.997
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.569.630.260	(10.806.074.101)

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1. Tiền thu từ đi vay	33	13.847.018.894	16.116.521.811
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(15.136.004.677)	(14.827.536.028)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.864.472.850)	(7.864.472.850)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(9.153.458.633)	(6.575.487.067)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	6.315.920.004	(19.445.765.073)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12.093.331.210	31.149.396.057
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi l	61	745.660.677	389.700.226
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	19.154.911.891	12.093.331.210

Người lập biểu



Trần Thị Đoan

Kế toán trưởng



Trần Thị Đoan

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 2 năm 2025

Tổng Giám đốc



Võ Quốc Hào

